

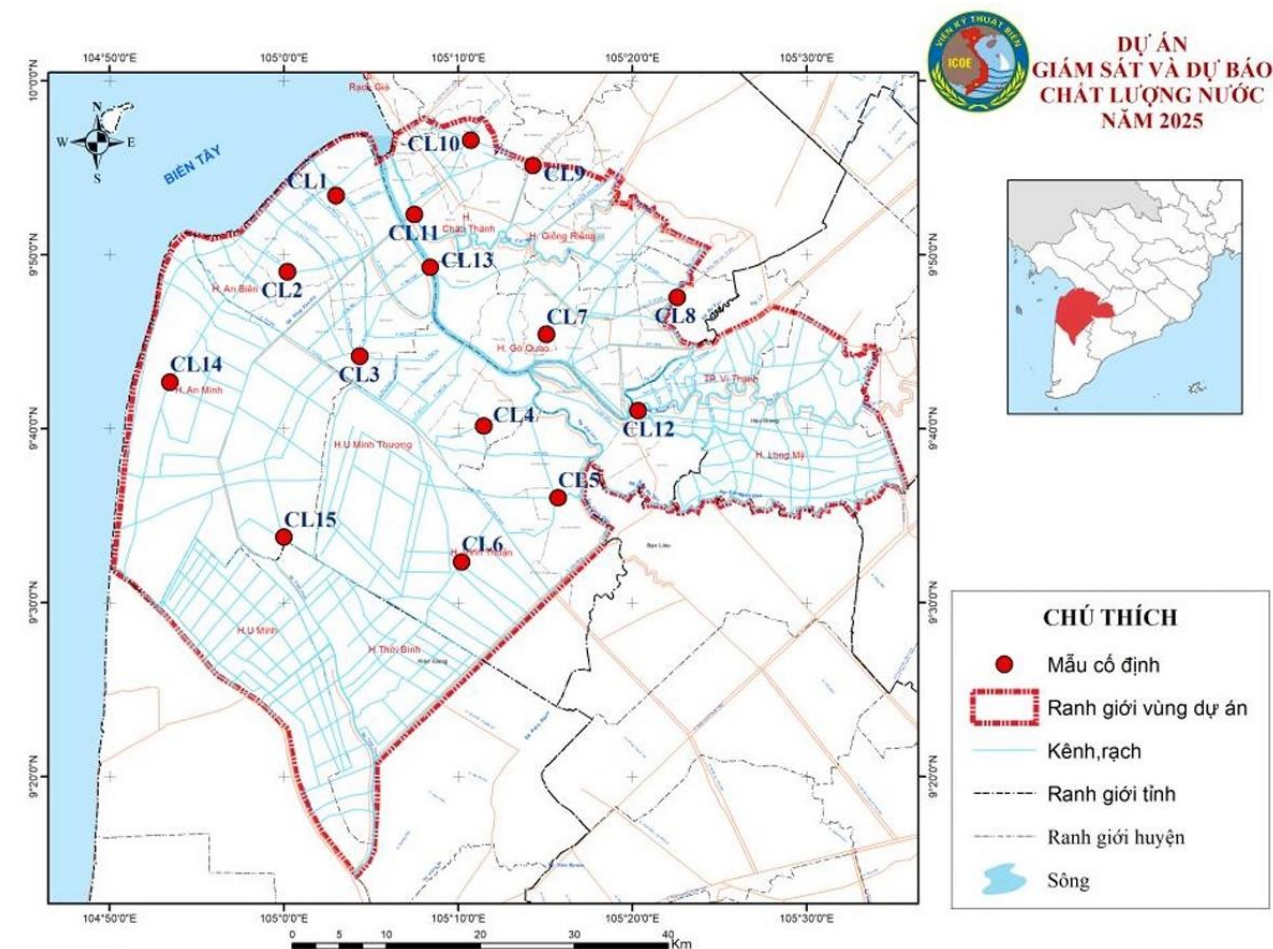
Tp. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 04 năm 2025

BẢN TIN TUẦN KỲ 7

“Đợt đo ngày 12/04/2025, dự báo từ ngày 18/04/2025 đến 25/04/2025”

1. Kết quả giám sát chất lượng nước ngày 12 tháng 04 năm 2025

Nhiệm vụ quan trắc tại 15 vị trí phục vụ giám sát, dự báo chất lượng nước được trình bày trong Hình 1, và kết quả đo đạc được thể hiện trong Bảng 1.



Hình 1. Sơ đồ vị trí các điểm giám sát chất lượng nước năm 2025

Bảng 1. Kết quả đo đạc và phân tích các chỉ tiêu chất lượng nước tại 15 vị trí lấy mẫu

TT	Vị trí thu mẫu (Kí hiệu)	pH	Độ Mặn	TSS	DO	BOD5	COD	T-P	T-N	Coliform	Chỉ số WQI	Khuyến cáo
	Đơn vị	-	‰	mg/l	mgO ₂ /l			mg/l		MPN/100ml	-	-
	QCVN08- MT:2023/BTNMT (Bảng 2; Mức B)	6,0 ÷ 8,5	-	≤ 100	≥ 5	≤ 6	≤ 15	≤ 0,3	≤ 1,5	≤ 5.000	-	-
1	CL1 Điểm lấy mẫu trên kênh Xẻo Già, thuộc xã Tân Yên, huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang	7,21	17,9	76,44	3,55	15,2	29,3	1,84	1,97	4700	57	- So với kỳ lấy mẫu ngày 29/03/2025, nhiều chỉ tiêu vượt ngưỡng nghiêm trọng hơn, đặc biệt là TSS, DO (giảm mạnh dưới ngưỡng B), BOD5, COD, T-P và T-N. Độ mặn tăng. - Chất lượng nước giảm, WQI từ Tốt xuống Trung bình., cần lưu ý khi sử dụng cho tưới tiêu.
2	CL2 Điểm lấy mẫu trên kênh Thứ 6 (tại vị trí cầu Nam Thái), thuộc xã Nam Thái, huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang	7,63	25,5	35,27	5,82	8,4	16,2	0,49	1,07	5200	73	- So với kỳ lấy mẫu ngày 29/03/2025, TSS, BOD5, COD và T-P vượt ngưỡng cao hơn. DO vẫn đạt ngưỡng B nhưng giảm nhẹ. Độ mặn giảm nhẹ. - Chất lượng nước giảm, WQI từ Tốt xuống Trung bình.
3	CL3 Điểm lấy mẫu trên kênh Số 1, thuộc xã Đông Thái, huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang	6,77	11,4	13,20	4,74	11,1	20,2	0,43	2,37	6400	62	- So với kỳ lấy mẫu ngày 29/03/2025, DO giảm xuống dưới ngưỡng B. BOD5, COD, T-P và T-N vẫn vượt ngưỡng cao, Coliform tăng mạnh. Độ mặn tăng. - Chất lượng nước giảm, WQI từ Tốt xuống Trung bình.
4	CL4 Điểm lấy mẫu trên kênh Ngang (kênh Sáu Sanh), thuộc xã Vĩnh	7,05	3,5	98,55	5,28	12,2	21,4	0,16	2,54	7600	59	- So với kỳ lấy mẫu ngày 29/03/2025, TSS tăng rất cao. BOD5, COD và T-N vẫn vượt ngưỡng cao, Coliform tăng mạnh. DO vẫn đạt ngưỡng B nhưng giảm. Độ mặn giảm nhẹ.

Giám sát, dự báo chất lượng nước trong hệ thống công trình thủy lợi Cái Lớn – Cái Bé, phục vụ lấy nước cho sản xuất nông nghiệp.

	Hòa, huyện U Minh Thượng, tỉnh Kiên Giang											- Chất lượng nước giảm đáng kể, WQI từ Tốt xuống Trung bình.
5	CL5 Điểm lấy mẫu trên kênh Làng Thù 7 (kênh Lộ Se), thuộc xã Vĩnh Bình Nam, huyện Vĩnh Thuận, tỉnh Kiên Giang	7,18	4,5	49,17	2,56	12,8	23,7	0,23	3,61	4200	60	- So với kỳ lấy mẫu ngày 29/03/2025, DO giảm mạnh xuống dưới ngưỡng B. TSS, BOD5, COD, T-P và T-N đều vượt ngưỡng cao hơn. Độ mặn tăng nhẹ. - WQI ở mức Trung bình. Cần đặc biệt lưu ý về DO thấp.
6	CL6 Điểm lấy mẫu trên kênh 8000 giao với Lộ Kênh 2, thuộc xã Tân Thuận, huyện Vĩnh Thuận, tỉnh Kiên Giang	6,93	16,8	11,38	5,46	9,2	18,2	0,40	2,45	3600	75	- So với kỳ lấy mẫu ngày 29/03/2025, BOD5, COD, T-P và T-N vượt ngưỡng cao hơn. DO vẫn đạt ngưỡng B nhưng giảm. Coliform tăng. Độ mặn tăng. - Chất lượng nước giảm, WQI từ Tốt xuống Trung bình.
7	CL7 Điểm lấy mẫu trên kênh KH5, thuộc xã Định Hòa, huyện Gò Quao, tỉnh Kiên Giang	6,92	0,2	20,00	2,35	8,4	16,4	0,21	1,55	2800	69	- So với kỳ lấy mẫu ngày 29/03/2025, DO giảm mạnh xuống dưới ngưỡng B. BOD5, COD, T-P và T-N đều vượt ngưỡng. TSS giảm nhưng vẫn vượt ngưỡng. Coliform tăng. Độ mặn giảm. - WQI giảm từ Tốt xuống Trung bình. Cần đặc biệt lưu ý về DO thấp.
8	CL8 Điểm lấy mẫu tại nơi giao nhau giữa sông Cái Bé với kênh Ô Môn (sông Ba Hồ), thuộc xã Vĩnh Hòa Hưng Bắc, huyện Gò Quao, tỉnh Kiên Giang	6,73	0,1	92,30	4,66	7,9	15,7	0,20	0,82	1700	78	- So với kỳ lấy mẫu ngày 29/03/2025, TSS tăng rất cao và vượt ngưỡng nhiều lần. DO giảm xuống dưới ngưỡng B. BOD5, COD và T-P vượt ngưỡng cao hơn. Coliform tăng. Độ mặn không đổi. - WQI vẫn giữ ở mức Tốt nhưng có giảm.
9	CL9 Điểm lấy mẫu trên kênh Chung Bâu, thuộc xã Bàn Tân	7,02	0,2	32,50	4,05	13,7	26,5	0,26	4,24	2200	67	- So với kỳ lấy mẫu ngày 29/03/2025, DO giảm xuống dưới ngưỡng B. TSS, BOD5, COD, T-P và T-N vẫn vượt ngưỡng cao. Coliform giảm nhưng vẫn

Giám sát, dự báo chất lượng nước trong hệ thống công trình thủy lợi Cái Lớn – Cái Bé, phục vụ lấy nước cho sản xuất nông nghiệp.

	Định, huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang											vượt ngưỡng. Độ mặn tăng nhẹ. - WQI tăng nhẹ nhưng vẫn ở mức Trung bình.
10	CL10 Điểm lấy mẫu trên kênh xáng Giồng Riềng, thuộc xã Giục Tượng, huyện Châu Thành, Kiên Giang	6,83	0,1	87,22	3,81	15,2	27,2	0,27	4,39	3400	62	- So với kỳ lấy mẫu ngày 29/03/2025, DO giảm xuống dưới ngưỡng B. TSS, BOD5, COD, T-P và T-N vẫn vượt ngưỡng cao. Coliform giảm nhưng vẫn vượt ngưỡng. Độ mặn giảm nhẹ. - WQI tăng nhẹ nhưng vẫn ở mức Trung bình.
11	CL11 Điểm lấy mẫu trên sông Cái Bé (tại bến phà Tắc Cậu), thuộc xã Bình An, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang.	6,95	0,8	36,10	3,79	14,2	24,7	0,41	3,48	4100	62	- So với kỳ lấy mẫu ngày 29/03/2025, DO giảm sâu hơn dưới ngưỡng B. TSS tăng và vượt ngưỡng. BOD5 và COD giảm nhưng vẫn vượt ngưỡng cao. T-P tăng và vượt ngưỡng cao hơn. T-N giảm nhưng vẫn vượt ngưỡng rất cao. Coliform tăng nhẹ. Độ mặn giảm mạnh. - WQI không thay đổi nhiều nhưng vẫn ở mức Trung bình.
12	CL12 Điểm lấy mẫu trên sông Nước Đục (tại bến phà Hòa Tiến), thuộc Xã Hòa Tiến, Tp. Vị Thanh, tỉnh Hậu Giang	6,43	0,2	8,70	1,03	6,0	12,2	0,28	0,33	2300	70	- So với kỳ lấy mẫu ngày 29/03/2025, DO giảm rất mạnh xuống dưới ngưỡng B. BOD5 và COD vẫn vượt ngưỡng. T-P tăng và gần vượt ngưỡng. T-N giảm và đạt ngưỡng. Coliform tăng. Độ mặn giảm nhẹ. - WQI từ Tốt xuống Trung bình. Cần đặc biệt lưu ý về DO rất thấp.
13	CL13 Điểm lấy mẫu trên sông Cái Lớn giao với kênh Năm Ngàn, thuộc xã Hưng Yên, huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang	6,96	4,6	19,65	2,70	13,4	24,1	0,46	2,28	4600	59	- So với kỳ lấy mẫu ngày 29/03/2025, DO giảm mạnh xuống dưới ngưỡng B. TSS giảm nhưng vẫn vượt ngưỡng. BOD5 và COD vượt ngưỡng cao hơn. T-P và T-N đều vượt ngưỡng. Coliform tăng nhẹ. Độ mặn giảm. - WQI từ Tốt xuống Trung bình. Cần

Giám sát, dự báo chất lượng nước trong hệ thống công trình thủy lợi Cái Lớn – Cái Bé, phục vụ lấy nước cho sản xuất nông nghiệp.

												đặc biệt lưu ý về DO thấp.
14	CL14 Điểm lấy mẫu trên kênh Xẻo Nhàu giao với kênh Chổng Mỹ, xã Tân Thạnh, huyện An Minh, tỉnh Kiên Giang	7,38	26,2	27,40	4,32	15,4	26,5	0,47	2,84	6200	57	- So với kỳ lấy mẫu ngày 29/03/2025, DO giảm xuống dưới ngưỡng B. TSS giảm nhưng vẫn vượt ngưỡng. BOD5, COD, T-P và T-N vượt ngưỡng cao hơn. Coliform tăng nhẹ. Độ mặn giảm nhẹ. - WQI vẫn ở mức Trung bình nhưng giảm.
15	CL15 Điểm lấy mẫu trên kênh Cùg giao với kênh KT1, xã Đông Hưng, huyện An Minh, tỉnh Kiên Giang	7,4	24,6	12,87	5,46	11,3	20,4	0,52	1,81	1700	76	- So với kỳ lấy mẫu ngày 29/03/2025, TSS giảm nhưng vẫn vượt ngưỡng. BOD5 và COD vượt ngưỡng cao hơn. T-P và T-N vẫn vượt ngưỡng. Coliform tăng. Độ mặn tăng. - WQI giảm nhẹ nhưng vẫn ở mức Tốt.

[Ghi chú: các giá trị in đậm của chỉ số thể hiện vượt ngưỡng mức B theo QCVN 08MT:2023]

Bảng 2. Bảng đánh giá chất lượng nước theo giá trị WQI

Loại	Giá trị WQI	Chất lượng nước	Mức đánh giá chất lượng nước	Thang màu
I	91 – 100	Rất tốt	Sử dụng tốt cho mục đích cấp nước sinh hoạt	
II	76 – 90	Tốt	Sử dụng cho mục đích cấp nước sinh hoạt nhưng cần các biện pháp xử lý phù hợp	
III	51 - 75	Trung bình	Sử dụng cho mục đích tưới tiêu và các mục đích tương đương khác	
IV	26 - 50	Kém	Sử dụng cho giao thông thủy và các mục đích tương đương khác	
V	10 – 25	Ô nhiễm nặng	Nước ô nhiễm nặng, cần các biện pháp xử lý trong tương lai	
VI	<10	Ô nhiễm rất nặng	Nước nhiễm độc, cần có biện pháp khắc phục, xử lý	

2. Dự báo chất lượng nước ngày 18/04/2025 đến 25/04/2025

Kết quả dự báo 4 chỉ tiêu chính bao gồm: Độ mặn, DO, BOD₅, T-N từ ngày 18/04/2025 đến 25/04/2025 được thể hiện trong các bảng từ Bảng 3 đến Bảng 6 như sau:

2.1. Độ mặn

Độ mặn dự báo từ 18/04/2025 đến 25/04/2025: nhiều vị trí sẽ có độ mặn cao vượt ngưỡng 4‰ trong suốt thời kỳ dự báo, bao gồm CL1 (14,54 - 15,98‰), CL2 (22,04 - 25,13‰), CL3 (7,88 - 10,94‰), CL5 (4,39 - 5,32‰), CL6 (15,39 - 18,73‰), CL11 (5,39 - 6,47‰), CL13 (7,20 - 8,20‰), CL14 (26,22 - 26,43‰) và CL15 (22,59 - 24,91‰). CL4 cũng được dự báo có độ mặn dao động quanh và trên mức 4‰ (3,52 - 4,65‰). Các vị trí CL7 (0,40 - 0,66‰), CL8 (0,03 - 0,18‰), CL9 (0,03 - 0,14‰), CL10 (0,02 - 0,20‰) và CL12 (ổn định ở mức 0,49‰) được dự báo duy trì độ mặn thấp dưới 1‰.

Bảng 3. Giá trị dự báo độ mặn tại các điểm giám sát từ 18/04/2025 đến 25/04/2025

Kí hiệu	Độ mặn dự báo (‰)									
	18/04	19/04	20/04	21/04	22/04	23/04	24/04	25/04	Min	Max
CL1	15,66	15,85	15,98	15,94	15,61	15,40	15,06	14,54	14,54	15,98
CL2	22,04	22,09	22,71	23,68	24,62	25,13	24,94	24,55	22,04	25,13
CL3	7,88	8,48	8,79	8,99	9,42	10,06	10,67	10,94	7,88	10,94
CL4	3,52	4,12	4,47	4,59	4,65	4,64	4,53	4,34	3,52	4,65
CL5	5,22	5,32	5,17	4,89	4,63	4,48	4,41	4,39	4,39	5,32
CL6	15,39	16,37	16,96	17,46	17,87	18,26	18,60	18,73	15,39	18,73
CL7	0,40	0,50	0,59	0,63	0,63	0,65	0,66	0,64	0,40	0,66
CL8	0,03	0,12	0,18	0,11	0,13	0,17	0,10	0,07	0,03	0,18
CL9	0,05	0,03	0,11	0,14	0,05	0,13	0,12	0,07	0,03	0,14
CL10	0,03	0,02	0,07	0,20	0,12	0,04	0,16	0,05	0,02	0,20
CL11	5,53	5,83	6,21	6,44	6,47	6,37	6,00	5,39	5,39	6,47
CL12	0,49	0,49	0,49	0,49	0,49	0,49	0,49	0,49	0,49	0,49
CL13	7,20	7,33	7,61	7,84	8,05	8,20	8,04	7,76	7,20	8,20
CL14	26,33	26,33	26,32	26,30	26,26	26,22	26,36	26,43	26,22	26,43
CL15	22,66	23,81	24,73	24,91	24,32	23,68	23,17	22,59	22,59	24,91
Ranh mặn	< 1‰	1‰ ÷ 4‰		> 4‰						

2.2. Oxy hòa tan (DO)

Hàm lượng DO dự báo tại Hệ thống Công trình Thủy lợi CLCB cho thấy nhiều vị trí có hàm lượng DO dưới ngưỡng B. Các vị trí có giá trị DO dự báo thấp nhất dưới 5,0 mgO₂/l bao gồm CL1 (Min 4,94 mgO₂/l), CL3 (Min 4,66 mgO₂/l), CL5 (Min 3,71 mgO₂/l), CL7 (Min 4,06 mgO₂/l), CL8 (Min 4,97 mgO₂/l), CL9 (Min 4,18 mgO₂/l), CL10 (Min 4,66 mgO₂/l), CL11 (Min 3,33 mgO₂/l), CL12 (Min 2,74 mgO₂/l) và CL13 (Min 3,17 mgO₂/l). Đáng chú ý, các vị trí CL5, CL11, CL12 và CL13 được dự báo có giá trị DO thường xuyên dưới 4,0 mgO₂/l, cho thấy nguy cơ thiếu oxy.

Bảng 4. Giá trị dự báo DO tại các điểm giám sát từ 18/04/2025 đến 25/04/2025

Kí hiệu	DO dự báo (mgO2/l)									
	18/04	19/04	20/04	21/04	22/04	23/04	24/04	25/04	Min	Max
CL1	5,19	5,17	5,15	5,12	5,10	5,08	5,01	4,94	4,94	5,19
CL2	6,34	6,35	6,36	6,36	6,36	6,35	6,34	6,31	6,31	6,36
CL3	4,81	4,78	4,78	4,79	4,78	4,71	4,66	4,66	4,66	4,81
CL4	5,59	5,57	5,54	5,52	5,49	5,49	5,51	5,57	5,49	5,59
CL5	4,22	4,06	3,91	3,76	3,71	3,81	4,02	4,25	3,71	4,25
CL6	5,71	5,70	5,69	5,66	5,63	5,61	5,73	5,74	5,61	5,74
CL7	4,06	4,08	4,13	4,20	4,26	4,31	4,35	4,39	4,06	4,39
CL8	4,97	5,15	5,14	5,19	5,25	5,32	5,36	5,38	4,97	5,38
CL9	4,18	4,29	4,53	4,76	4,94	5,04	5,08	5,13	4,18	5,13
CL10	4,81	4,78	4,78	4,79	4,78	4,71	4,66	4,66	4,66	4,81
CL11	4,08	3,76	3,42	3,33	3,48	3,73	3,99	4,21	3,33	4,21
CL12	2,91	2,74	2,81	2,93	3,11	3,26	3,35	3,41	2,74	3,41
CL13	3,17	3,40	3,58	3,69	3,76	3,80	3,83	3,87	3,17	3,87
CL14	5,19	5,17	5,19	5,23	5,29	5,34	5,39	5,37	5,17	5,39
CL15	5,69	5,68	5,67	5,65	5,63	5,60	5,58	5,55	5,55	5,69
QCVN 08:2023 (Bảng 2)	Đạt Mức A: $\geq 6,0$			Đạt Mức B: $\geq 5,0$				Không đạt Mức B: $< 5,0$		
Khuyến cáo	Cần theo dõi chặt chẽ hàm lượng DO tại các vị trí được dự báo sẽ xuống dưới Mức B (CL1, CL3, CL5, CL7, CL8, CL9, CL10, CL11, CL12, CL13). Nếu tình trạng DO thấp kéo dài, có thể cần các biện pháp tăng cường oxy trong nước để hỗ trợ đời sống thủy sinh và sử dụng nước cho nông nghiệp.									

2.3. Nhu cầu Oxy sinh hóa (BOD₅)

So với quy chuẩn QCVN 08:2023 Mức B (≤ 6 mg/l), kết quả dự báo BOD₅ từ ngày 18/04/2025 đến 25/04/2025 cho thấy hầu hết các vị trí giám sát đều vượt ngưỡng này. Giá trị BOD₅ dự báo thấp nhất tại hầu hết các vị trí đều cao hơn đáng kể so với 6 mg/l, bao gồm CL1 (Min 12,73 mgO₂/l), CL3 (Min 9,88 mgO₂/l), CL4 (Min 12,22 mgO₂/l), CL5 (Min 12,80 mgO₂/l), CL6 (Min 8,29 mgO₂/l), CL7 (Min 8,02 mgO₂/l), CL8 (Min 9,77 mgO₂/l), CL9 (Min 12,95 mgO₂/l), CL10 (Min 13,47 mgO₂/l), CL11 (Min 13,72 mgO₂/l), CL13 (Min 13,15 mgO₂/l), CL14 (Min 14,06 mgO₂/l) và CL15 (Min 12,02 mgO₂/l). Ngay cả tại CL2 (Min 7,82 mgO₂/l) và CL12 (Min 7,85 mgO₂/l), giá trị BOD₅ dự báo vẫn cao hơn Mức B.

Bảng 5. Giá trị dự báo BOD₅ tại các điểm giám sát từ 18/04/2025 đến 25/04/2025

Kí hiệu	BOD5 (mgO2/l)									
	18/04	19/04	20/04	21/04	22/04	23/04	24/04	25/04	Min	Max
CL1	14,84	15,17	14,45	13,48	12,95	12,77	12,73	12,77	12,73	15,17
CL2	8,06	8,03	8,01	7,97	7,92	7,86	7,82	7,91	7,82	8,06
CL3	10,79	10,96	10,83	10,58	10,44	10,29	10,09	9,88	9,88	10,96
CL4	12,22	12,61	12,99	13,74	14,85	15,34	14,86	14,13	12,22	15,34
CL5	12,80	12,99	13,07	13,01	12,94	12,95	13,29	13,66	12,80	13,66
CL6	8,44	8,40	8,38	8,32	8,29	8,32	8,43	8,63	8,29	8,63
CL7	8,23	8,20	8,18	8,16	8,13	8,07	8,03	8,02	8,02	8,23
CL8	9,77	9,85	9,95	10,07	10,22	10,38	10,48	10,54	9,77	10,54
CL9	15,50	14,94	14,63	14,41	14,08	13,52	13,12	12,95	12,95	15,50
CL10	14,28	14,59	14,82	14,82	14,60	14,28	13,87	13,47	13,47	14,82
CL11	13,72	13,84	14,00	14,53	14,86	15,12	15,06	15,45	13,72	15,45
CL12	7,97	7,94	7,91	7,88	7,86	7,85	7,85	7,85	7,85	7,97
CL13	13,15	13,29	13,63	13,86	13,84	13,85	13,68	13,33	13,15	13,86
CL14	14,47	15,14	15,74	15,98	15,72	15,12	14,50	14,06	14,06	15,98
CL15	12,02	12,15	12,09	12,04	12,09	12,17	12,21	12,19	12,02	12,21
QCVN 08:2023 (Bảng 2)	Đạt Mức A: ≤ 4			Đạt Mức B: ≤ 6				Không đạt Mức B: > 6		
Khuyến cáo	Việc BOD ₅ được dự báo ở mức cao cho thấy nguy cơ ô nhiễm hữu cơ trong hệ thống. Cần xác định và kiểm soát các nguồn thải chất hữu cơ vào các nguồn nước để cải thiện chất lượng nước.									

2.4. Ni tơ Tổng (T-N)

So sánh với quy chuẩn QCVN 08:2023 Mức B ($\leq 1,5$ mg/l), nồng độ Nitơ Tổng dự báo từ 18/04/2025 đến 25/04/2025 được dự kiến sẽ vượt ngưỡng này tại hầu hết các vị trí giám sát. Các vị trí có giá trị T-N dự báo thấp nhất trên 1,5 mg/l bao gồm CL1 (Min 2,70 mg/l), CL2 (Min 1,58 mg/l), CL3 (Min 2,60 mg/l), CL4 (Min 2,82 mg/l), CL5 (Min 3,44 mg/l), CL6 (Min 2,07 mg/l), CL7 (Min 2,25 mg/l), CL9 (Min 4,91 mg/l), CL10 (Min 3,29 mg/l), CL11 (Min 4,00 mg/l), CL14 (Min 2,18 mg/l) và CL15 (Min 1,84 mg/l). CL13 cũng có giá trị tối thiểu là 1,28 mg/l nhưng đạt đến 1,52 mg/l trong thời kỳ dự báo. Chỉ có CL8 (0,82 - 0,88 mg/l) và CL12 (0,45 - 0,73 mg/l) được dự báo có nồng độ T-N đạt hoặc gần đạt Mức B.

Bảng 6. Giá trị dự báo T-N tại các điểm giám sát từ 18/04/2025 đến 25/04/2025

Kí hiệu	T-N (mg/l)									
	18/04	19/04	20/04	21/04	22/04	23/04	24/04	25/04	Min	Max
CL1	2,70	2,76	2,85	2,96	3,06	3,13	3,18	3,22	2,70	3,22
CL2	1,70	1,71	1,74	1,73	1,70	1,68	1,62	1,58	1,58	1,74
CL3	2,73	2,72	2,65	2,60	2,63	2,67	2,69	2,72	2,60	2,73
CL4	2,82	2,82	2,87	3,04	3,19	3,26	3,34	3,49	2,82	3,49
CL5	3,44	3,55	3,89	4,30	4,54	4,62	4,64	4,55	3,44	4,64
CL6	2,68	2,24	2,07	2,10	2,22	2,40	2,66	2,95	2,07	2,95
CL7	2,39	2,38	2,35	2,33	2,30	2,27	2,25	2,28	2,25	2,39
CL8	0,87	0,88	0,87	0,83	0,82	0,83	0,85	0,86	0,82	0,88
CL9	6,29	6,78	6,85	6,66	6,37	6,10	5,60	4,91	4,91	6,85
CL10	6,03	5,95	5,23	4,94	4,46	4,10	3,29	3,32	3,29	6,03
CL11	4,52	4,63	4,68	4,50	4,19	4,08	4,05	4,00	4,00	4,68
CL12	0,55	0,51	0,49	0,45	0,59	0,71	0,71	0,73	0,45	0,73
CL13	1,29	1,28	1,36	1,40	1,34	1,33	1,42	1,52	1,28	1,52
CL14	2,18	2,20	2,20	2,20	2,20	2,21	2,21	2,19	2,18	2,21
CL15	1,99	1,99	1,98	1,96	1,93	1,91	1,87	1,84	1,84	1,99
QCVN 08:2023 (Bảng 2)	Đạt Mức A: ≤ 0,6			Đạt Mức B: ≤ 1,5				Không đạt Mức B: > 1,5		
Khuyến cáo	Từ ngày 18/04/2025 đến 25/04/2025, giá trị tổng Nitơ dự báo cho thấy nồng độ Nitơ Tổng ở mức cao cho thấy nguy cơ phú dưỡng tiềm ẩn. Cần xác định và quản lý các nguồn nitơ để giảm thiểu tác động của chúng lên hệ thống.									

Khuyến nghị chung:

- Kết quả đo đạc chất lượng nước ngày 12 tháng 04 năm 2025 cho thấy chất lượng nước tại đa số các điểm giám sát đều có xu hướng suy giảm so với kỳ 5, thể hiện qua việc WQI giảm và nhiều chỉ tiêu vượt ngưỡng QCVN 08-MT:2023/BTNMT (Mức B) nghiêm trọng hơn, đặc biệt là DO giảm xuống dưới ngưỡng cho phép tại nhiều vị trí. Cần tăng cường giám sát các chỉ tiêu TSS, DO, BOD₅, COD, T-P và T-N tại tất cả các điểm do tình trạng vượt ngưỡng phổ biến và có xu hướng gia tăng. Đặc biệt cần cảnh báo về tình trạng DO thấp tại các điểm CL1, CL3, CL5, CL7, CL8, CL9, CL10, CL11, CL12, CL13 và CL14, vì điều này có thể gây ảnh hưởng tiêu cực đến hệ sinh thái thủy sinh. Lưu ý về sự biến động của độ mặn tại một số điểm. Tiếp tục theo dõi mức độ ô nhiễm Coliform tại tất cả các điểm.
- Kết quả dự báo từ ngày 18/04/2025 đến ngày 25/04/2025 cho thấy chất lượng nước tại nhiều khu vực trong hệ thống công trình thủy lợi Cái Lớn – Cái Bé có thể không đạt tiêu chuẩn Mức B theo QCVN 08-MT:2023/BTNMT đối với các chỉ tiêu DO, BOD₅ và Nito Tổng. Đặc biệt, tình trạng BOD₅ và Nito Tổng vượt ngưỡng tại nhiều vị trí cần được quan tâm, giám sát và đòi hỏi một cách tiếp cận toàn diện để quản lý ô nhiễm. Tăng cường giám sát chất lượng nước thực tế trong giai đoạn này là rất cần thiết để xác thực các dự báo và đưa ra các biện pháp ứng phó kịp thời nhằm bảo vệ việc sử dụng nước cho sản xuất nông nghiệp.

Nơi nhận

- Lãnh đạo Bộ (để b/c);
- Lãnh đạo Cục Quản lý và Xây dựng công trình thủy lợi (để b/c);
- Lãnh đạo Sở NN&MT, CTTL các tỉnh Kiên Giang và Hậu Giang, Công ty TNHH MTV Khai thác thủy lợi miền Nam;
- Các Cục, Vụ liên quan thuộc Cục Quản lý và Xây dựng công trình thủy lợi (để b/c);
- Webgis Cục Quản lý và Xây dựng công trình thủy lợi, Website Viện Kỹ thuật Biển (để b/c);
- Lưu TT TNB&ĐB


VIỆN TRƯỞNG
Phạm Văn Tùng